ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 97/2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh tại Phụ lục I đính kèm.

2. Bảng giá tính lệ phí trước bạ bổ sung tại Phụ lục II đính kèm.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Trưởng Thuế các cơ sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Thuế;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- BTT.UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT, Dung.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh)

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu					
STT	**Tên nhóm xe**	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại/ số loại]**	**Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,51	40.156.000
2	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	125	45.613.000
Phần 6b. Xc máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	**Tên nhóm xe**	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe |Tên thương mại/ số loại**	**Thể tích làm việc/ Công suất**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	Xe hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	21.345.000
2	Xe hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,9	35.665.000
3	Xe hai bánh	HONDA	JC767 FUTƯRE F1 (C)	124,9	37.782.000
4	Xe hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	36.583.000
5	Xe hai bánh	HONDA	JKO38 VISION	109,5	39.901.000
6	Xe hai bánh	HONDA	•IK.124 LEAD	124,8	51.057.000
7	Xe hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	62.966.000
8	Xe hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	70.919.000
9	Xe hai bánh	HONDA	KF427 SH160I	156,9	118.692.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ BỔ SUNG ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	13 YD	BYD M9 ADVANCED (MC)	1,5	7	1.999.000.000
2	BYD	BYD SEAL 5 PREMIUM (HAD)	1,5	5	696.000.000
3	FORD	EVEREST (TEKE9057539)	2,0	7	1.217.000.000
4	FORD	EVEREST (TEKFB041716)	2,3	7	1.637.000.000
5	HONDA	CIVIC RS(FE168TG)	1,5	5	889.000.000
6	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589TEN)	1,5	5	843.000.000
7	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	1,5	5	699.000.000
8	HONDA	HR-V L (RV388TEN)	1,5	5	750.000.000
9	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	1,5	7	615.000.000
10	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1,5	7	569.000.000
11	ISUZU	MU-X (UCS87GGL-TDUHVN2)	1,9	7	1.269.000.000
12	MAXUS	GIO	2,0	7	610.000.000
13	MITSUBISHI	MIRAGE	1,2	5	512.000.000
14	RENAULT	SAMSUNG	2,0	4	1.220.000.000
15	SUZUKI	FRONX GL AT (MWDA3S)	1,5	5	520.000.000
16	VOLKSXVAGEN	TERAMONT PRO (DG13BT)	2,0	7	2.888.000.000
17	VOLVO	XC90 ULTRA (LFL5)	2,0	7	3.289.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
18	FAW	BESTUNE X1AOMA (CA7000BEVB)	4	199.000.000
19	FORD	MUSTANG MACH-E (CGW92145D03)	5	2.499.000.000

20	GEELY	EX2 MAX (E22H)	5	499.000.000
21	GEELY	EX2 PRO (E22H)	5	459.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	X3 85JA-01	2,0	5	2.649.000.000
2	HONDA	CR.-V E:HEV LX LX-RS587TEN	2,0	5	1.170.000.000
3	HONDA	CR-V E:HEV RS RS-RS588TJN	2,0	5	1.258.000.000
4	HONDA	CR-V L L-RS384TENX	1,5	7	1.107.000.000
5	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI GL	1,6	5	612.000.000
6	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 4WD	2,5	7	1.275.000.000
7	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV	1,6	7	1.799.000.000
8	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV/7S	1,6	7	1.799.000.000
9	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2,2	7	1.619.000.000
10	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5	1,4	5	386.000.000
11	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	5	554.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
12	VINFAST	VF 3 94KL06	4	299.000.000
13	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06	5	529.000.000
14	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	5	889.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2,8	5	640.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)

1	SRM	X30L-V5	1,6	5	335.000.000
2	THACO	TOWNER T024A29R122	1,6	2	299.000.000
3	THACO	TOWNER T025A27R093	1,3	5	305.000.000
4	THACO	TOWNER T026D29R122	1,6	5	394.000.000
Ô tô tải Van điện					
5	KIM LONG	GK48EV E426A32R8I	2		485.000.000
6	VINFAST	EC VAN U2KR01	2		325.000.000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	CLEVELAND CYCLEWERKS	HELLION V2	255	201.100.000
2	Xe hai bánh	HONDA	ADV 160 ROADSYNC	156,93	96.000.000
3	Xe hai bánh	HONDA	SH150I	157	216.000.000
4	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB ABS	123,94	148.240.000
5	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 SPORTY	124,88	48.300.000
6	Xe hai bánh	KAWASAK1	Z1100 SE ABS	1099	409.000.000
7	Xe hai bánh	LAMBRETTA	G350	330	173.000.000
8	Xe hai bánh	SUNDIRO-	SQUAREX125	124	78.840.000
9	Xe hai bánh	TVS	RON1N TD	225,9	72.000.000
10	Xe hai bánh	YAMAHA	Y15ZR SPECIAL EDITION	150	77.990.000
11	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 368T-G	367,6	142.500.000

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	ALLY	A1 S	49,4	17.000.000
2	Xe hai bánh	ALLY	NEW LEW	49,5	17.850.000
3	Xe hai bánh	ALLY	RS	49,5	17.200.000
4	Xe hai bánh	ALLY	RS 1	49,5	15.350.000
5	Xe hai bánh	ALLY	ZR	49,5	14.300.000
6	Xe hai bánh	BOSSCITY	VP50-N	49,4	16.000.000
7	Xe hai bánh	DAEL1M NOVA	C87	49,5	15.600.000
8	Xe hai bánh	DAELIMIKD	CANELY S	49,5	21.900.000
9	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	CUP50	49,5	17.400.000
10	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	CUP89	49,5	19.550.000
11	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	RS	49,5	16.500.000
12	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	RS 50A	49,5	16.267.400
13	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	SI	49,5	18.200.000
14	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	SI50A	49,5	16.320.000
15	Xe hai bánh	DAELIMRC	50C1	49,5	15.000.000
16	Xe hai bánh	ESPERO	50C2A	49,5	20.900.000
17	Xe hai bánh	ESPERO	50C2A-1	49,5	16.500.000
18	Xe hai bánh	ESPERO	50C2H	49,5	20.900.000
19	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PLUS	49,4	21.500.000
20	Xe hai bánh	ESPERO	CLASSIC 50	49,5	16.300.000
21	Xe hai bánh	ESPERO	CREA	49,6	19.000.000

22	Xe hai bánh	ESPERO	EX5 KING 50	49,5	17.500.000
23	Xe hai bánh	ESPERO	RETRO MAX	49,5	16.120.000
24	Xe hai bánh	HALIM	HW3	49,5	19.600.000
25	Xe hai bánh	HALIM	ORIS	49,1	18.040.320
26	Xe hai bánh	HONLEI	CUPTHAI 88	49,5	16.000.000
27	Xe hai bánh	HONLEI	RS	49,5	12.100.000
28	Xe hai bánh	HONLEI	VIS1ONA	49,4	18.468.000
29	Xe hai bánh	HYOSUNG	vs	49,5	15.660.000
30	Xe hai bánh	INDOMOTOR	89NEW1	49,6	17.300.000
31	Xe hai bánh	J-PAN	CUB 82	49,6	12.774.000
32	Xe hai bánh	J-PAN	CUPXS	49,6	14.600.000
33	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR s (G)	49,5	18.000.000
34	Xe hai bánh	MOTOR THAI	F1	49,5	13.960.000
35	Xe hai bánh	MOTOR THAI	S	49,5	15.500.000
36	Xe hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP86 V	49,5	13.600.000
37	Xe hai bánh	MOTORTHAI	S1	49,5	17.000.000
38	Xe hai bánh	NIOSHIMA	NIO PLUS	49,4	27.000.000
39	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VIVA p	49,4	22.990.000
40	Xe hai bánh	SA KI MOTOR	SKI-81	49,5	10.659.600
41	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	SKI-86	49,5	14.970.000
42	Xe hai bánh	SUMOTOR	S50CII	49,5	13.608.000
43	Xe hai bánh	SUMOTOR	SC50II	49,5	13.608.000
44	Xe hai bánh	SUMOTOR	SUPER50	49,5	16.800.000
45	Xe hai bánh	V1CTOR1A	AT88-PRO FI	49,4	22.700.000
46	Xe hai bánh	V1CTORIA	AT88-PRO3	49,4	22.000.00
47	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-ROYAL	49,4	26.380.00
48	Xe hai bánh	VICTOR1A	CX5	49,6	15.650.00
49	Xe hai bánh	VICTORIA	CX8	49,6	14.500.00
50	Xe hai bánh	VICTORIA	RC2 SPORT	49,6	13.647.00
51	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC VT	49,6	13.500.00
52	Xe hai bánh	V1ET THAI	CLASSIC VT X	49,6	14.150.00
53	Xe hai bánh	VIET THAI	CƯPCX	49,6	20.500.00
54	Xe hai bánh	VIET THAI	DR SPORT	49,5	13.700.00
55	Xe hai bánh	VIET THAI	SIRUSVT	49,6	13.500.00
56	Xe hai bánh	VIET THAI	SPECIAL82VT	49,5	12.900.00
57	Xe hai bánh	YALIM	YALIM RS	49,6	9.200.000
58	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF91	124,9	32.186.00
59	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF92	124,9	34.400.00
60	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BC1	1,65	13.000.00
61	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF	2,6	25.960.00
62	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150S	4,4	41.790.00
63	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2,65	25.500.00
64	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA SI	1,65	20.100.00
65	Xe hai bánh (điện)	DK	EZ1	1	15.900.00
66	Xe hai bánh (điện)	DK	V2	1,1	16.690.00
67	Xe hai bánh (điện)	DK BIKE	GOGO NEW	1,65	18.000.00
68	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMOND PLƯS-I	1,6	16.700.00
69	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMOND PRO	1,6	19.000.00
70	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE PLUS	1,05	14.900.00
71	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE PLUS 3	1,05	15.600.00
72	Xe hai bánh (điện)	GOFAST	ECLIPSE	1,6	15.000.00
73	Xe hai bánh (điện)	JPMOTOR	LV PLUS	1,035	13.500.00
74	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	G9S NEW	1,05	14.000.00
75	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	G9S SMART	1,05	13.500.00
76	Xe hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA	1	14.190.00
77	Xe hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA PRO	1,6	14.990.00
78	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	vc PLUS	1,5	15.500.00
79	Xe hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN PRO	1,8	19.990.00
80	Xe hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2C	2,5	27.800.00
81	Xe hai bánh (điện)	SELEX CAMEL 2	S3L2	3,15	29.400.00
82	Xe hai bánh (điện)	SONCO	LYN	0,24	16.000.00
83	Xe hai bánh (điện)	TAILG	R53 PLUS	1,55	16.500.00
84	Xe hai bánh (điện)	TAILG	T61	3,15	32.500.00

85	Xe hai bánh (điện)	TAILG	T72L	6	35.550.00
86	Xe hai bánh (điện)	TAK.UMI	CROWN s	1,6	16.467.00
87	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V89-1	1,7	18.000.00
88	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	19.008.00
89	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVOGRAND+1	2,25	22.800.00
90	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE + 1	1,9	18.900.00
91	Xe hai bánh (điện)	V1NFAST	V1NFAST AM1O	0,8	13.900.00
92	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO	2,45	19.990.00
93	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO LITE	2,3	20.792.00
94	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3	28.580.00
95	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST VIPER	3	39.900.00
96	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-14G	1,35	23.300.00
97	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-23G	2,45	27.690.00
98	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-10G	2,85	32.600.00
99	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-4G	2,8	28.000.00
100	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-6G	2,8	35.990.00
101	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-8G	2,75	34.990.00
102	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-9G	2,75	28.800.00
103	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-3G	3,05	37.000.00
104	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD240DT-1G	0,43	15.790.00
105	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT-5G	4,73	52.990.00
106	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-9G	1,45	17.000.00
107	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-16G	1,7	20.490.00
108	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-19G	1,5	17.000.00
109	Xe hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA sx	1,65	16.500.00
110	Xe hai bánh (điện)	YAKA	vx	1,05	13.990.00
111	Xe hai bánh (điện)	Z1RA	F1	1	13.300.00